

THINGS THAT HAPPEN AT A HOSPITAL

SIMPLIFIED	TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH
住院手续	住院手續	zhùyuàn shǒuxù	admission to the hospital
麻醉	麻醉	má zuì	anesthesia
验血	驗血	yànxuè	blood test
输血	輸血	shūxuè	blood transfusion
乳房检查	乳房檢查	rǔ fáng jiǎn chá	breast exam
出院	出院	chū yuàn	discharge from the hospital
抽血	抽血	chōu xuè	draw blood
紧急	緊急	jǐn jí	emergency
急诊	急診	jízhěn	emergency treatment
检查	檢查	jiǎn chá	examination
住院	住院	zhù yuàn	hospitalized
打针	打針	dǎ zhēn	injection
输液	輸液	shū yè	iv fluids
化验	化驗	huà yàn	lab tests
听诊	聽診	tīng zhěn	listen to your heartbeat
医疗费	醫療費	yīliáo fèi	medical bill
MRI 扫描	MRI 掃描	MRI sǎomiáo	MRI scan
结果	結果	jiéguǒ	outcome/result
宫颈检查	宮頸檢查	gōng jǐng jiǎn chá	pap smear
前列腺检查	前列腺檢查	qián liè xiàn jiǎn chá	prostate exam
脉搏	脈搏	màibó	pulse
康复	康復	kāngfù	recover
挂号	掛號	guà hào	register
保险	保險	bǎoxiǎn	insurance
健保卡	健保卡	jiànbǎo kǎ	health ID card (Taiwan)
号码牌	號碼牌	hàomǎ pái	numbered ticket (given at registration/how you are called to see the doctor in Taiwan)
看病	看病	kànbìng	see a doctor
粪便检查	糞便檢查	fèn biàn jiǎn chá	stool test (e.g. fit, etc.)
外科手术	外科手術	wài kē shǒu shù	surgery
量血压	量血壓	liáng xuè yā	take blood pressure
吃药	吃藥	chī yào	take medicine
试表	試表	shì biǎo	take temperature
治疗	治療	zhìliáo	treatment

超声波	超聲波	chāo shēng bō	ultrasound
疫苗	疫苗	yìmiáo	vaccine
视力检查	視力檢查	shì lì jiǎn chá	vision/eye test
写处方	寫處方	xiě chǔfāng	write a prescription
X光	X光	x guāng	x-ray

